TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 28/11/2019
V/v "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

1/ Ông Triệu Khánh Long
2/ Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phùng Thanh B,** sinh năm 1986 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị T,** sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2019 cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phùng Thanh B trình bày: Vào năm 2010, anh B và chị Lê Thị T có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01 ngày 14/6/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại số nhà 36, Tổ 2, ấp L, xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu và có 01 con chung là cháu Phùng Gia H (Nam), sinh ngày 15/12/2012. Đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn với nhau và tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Đến năm 2015 thì chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột để sống tại số nhà 35, ấp C, xã H, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cũng từ thời gian đó hai người ly thân cho đến nay.

Nay anh B nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ không thể hàn gắn được do đó yêu cầu Tòa giải quyết cho anh B được ly hôn với chị T; Về con chung anh B yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phùng Gia H đến tuổi trưởng thành vì từ năm 2015 chị T đã bỏ con cho tới nay và do anh B nuôi dưỡng, anh B không yêu cầu chị Tố phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T, nhưng chị T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh B, đồng thời chị T cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự , đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh B được ly hôn với chị T, giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Gia H, ghi nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết, Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho chị T, nhưng chị T vẫn vắng mặt không có lý do và anh B có đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh B và chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Thanh B, nhận thấy anh B và chị Tố tự nguyện chung sống với nhau năm 2010, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01, ngày 14/6/2010. Quan hệ hôn nhân của anh B và chị T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau. Anh B nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với chị T nên có nguyện vọng ly hôn. Anh B và chị T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 đến nay. Xét thấy từ ngày ly thân cho tới nay chị T cũng không có về thăm con và cả hai cũng không liên lạc với nhau để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh B được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Anh B trình bày có 01 con chung tên Phùng Gia H, sinh ngày 15/12/2012 (nam) anh B yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy từ ngày anh B và chị T không còn chung sống với nhau thì cháu H do anh B trực tiếp nuôi dưỡng và để đảm bảo cuộc sống của cháu H không bị xáo trộn, ảnh hưởng đến tâm sinh lý khi cha mẹ ly hôn với nhau. Do đó yêu cầu của anh B là phù hợp với điều kiện chăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên và phù hợp với quy định của Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Phùng Gia H, sinh ngày 15/12/2012 (nam) cho anh Phùng Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh B trình bày là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh B trình bày nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Anh Phùng Thanh B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phùng Thanh B.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Thanh B được ly hôn với chị Lê Thị T.

- Về con chung: Giao con chung Phùng Gia Huy, sinh ngày 15/12/2012 (nam) cho anh Phùng Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Chị Lê Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Gia H của anh Phùng Thanh B thì anh B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Anh B trình bày là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Anh B trình bày nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Anh Phùng Thanh B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền ứng án phí anh B đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000521, ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh B đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Chị Lê Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Chiêu Hùng